

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

Việc thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh An Giang

***(Phục vụ kỳ họp thứ 7 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X,
nhiệm kỳ 2021-2026)***

Căn cứ Công văn số 07/ĐGS-TCNS ngày 01/10/2021 của Đoàn Giám sát Quốc hội khóa XIV về việc báo cáo tình hình thực hiện nội dung thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP) giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

PHẦN I

A. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH CHUNG

An Giang thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long với diện tích 3.536,7 km², đứng thứ tư trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long; là tỉnh nông nghiệp có đặc điểm tự nhiên đa dạng, có đường biên giới hơn 100 km tiếp giáp với hai tỉnh Takeo và Kandal của Vương quốc Campuchia. Tỉnh An Giang 11 đơn vị hành chính cấp huyện và 156 đơn vị hành chính cấp xã.

Trong thời gian qua, tuy chịu tác động trực tiếp do khó khăn của tình hình kinh tế - xã hội (KTXH) thế giới và trong nước, ảnh hưởng do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng... nhưng toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Tỉnh nhà đã phát huy truyền thống đoàn kết, năng động, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn đạt được những thành tựu quan trọng và khá toàn diện, đưa kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; an ninh, quốc phòng được giữ vững. Cụ thể: Có 08/14 chỉ tiêu đạt và vượt so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ X Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020 (đạt 57,14%). Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2020 đạt 5,25% và năm 2021 đạt 2,15% (thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2020 là 2,46%) nhưng được xem là dấu hiệu tích cực trong bối cảnh đại dịch COVID-19 ảnh hưởng vô cùng nghiêm trọng trong thời gian qua đến nền kinh tế của Việt Nam nói chung và tỉnh An Giang nói riêng. Đạt được kết quả trên chính nhờ sự tập trung chỉ đạo kịp thời của Chính phủ cùng với sự quyết tâm lãnh đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh và các cấp, các ngành, cùng với sự đồng lòng của người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, công tác THPT, CLP cũng được Tỉnh ủy, UBND tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời đến các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Chương trình và Kế hoạch để triển khai thực hiện đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

Nhìn chung, việc tổ chức thực hiện Chương trình THPT, CLP trên địa bàn tỉnh đã được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện theo chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh. Căn cứ Chương trình THPT, CLP hàng năm của UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị và địa phương đã xây dựng Chương trình, Kế hoạch làm cơ sở xác định các chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể gắn với từng nhiệm vụ được giao nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả.

B. VIỆC THAM MƯU, BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THPT, CLP

I. CÔNG TÁC THAM MƯU CÁC CẤP CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THPT, CLP (không có)

II. VIỆC BAN HÀNH CÁC VBQPPL VÀ CÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THEO THẨM QUYỀN

1. Việc ban hành các VBQPPL theo thẩm quyền

Giai đoạn 2016–2021, trên cơ sở tham mưu của các cơ quan chuyên môn, tỉnh đã ban hành 342 văn bản QPPL, bao gồm: Nghị quyết của HĐND tỉnh 135 văn bản (trong đó số văn bản sửa đổi, bổ sung là 16 văn bản); Quyết định của UBND tỉnh 207 văn bản (trong đó số văn bản sửa đổi, bổ sung là 20 văn bản).

Hệ thống các văn bản QPPL về chế độ, tiêu chuẩn, định mức, trong chi ngân sách nhà nước (NSNN), các tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc ngành, lĩnh vực quản lý cũng được cơ quan có thẩm quyền ban hành và sửa đổi, bổ sung kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và quy định của pháp luật, tạo thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện góp phần nâng cao hiệu quả của công tác THPT, CLP theo chủ trương của Chính phủ và của tỉnh.

2. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền

Thực hiện Chương trình tổng thể về THPT, CLP giai đoạn 2016-2020 và Chương trình THPT, CLP hằng năm của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 156-CV/TU ngày 26/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục thực hiện công tác THPT, CLP, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 về Chương trình THPT, CLP giai đoạn 2016-2020 và Chương trình THPT, CLP hằng năm để triển khai đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức và địa phương thực hiện với mục tiêu là đẩy mạnh THPT, CLP trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh An Giang..

Theo đó, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, doanh nghiệp có vốn nhà nước chịu trách nhiệm xây dựng và triển khai thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về THTK, CLP gắn với nhiệm vụ cải cách hành chính, xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí gắn với nhiệm vụ chính trị được giao trong phạm vi đơn vị của mình. Thông qua đó đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của toàn thể CBCCC,VC, người lao động trên địa bàn tỉnh trong công tác THTK, CLP.

Ngoài ra, thực hiện chủ trương của Chính phủ về thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách hàng năm, UBND tỉnh cũng đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo để tổ chức triển khai và khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quản lý NSNN, tăng cường kỷ luật kỷ cương đối với công tác điều hành NSNN, chủ động ứng phó với việc giảm thu và nhu cầu chi ngân sách địa phương phát sinh, nhất là do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, đặc biệt dịch bệnh Covid-19 bùng phát, diễn biến phức tạp gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân, tác động tiêu cực đến phát triển KTXH của tỉnh và hoạt động thu chi NSNN.

C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THTK, CLP ĐỊA PHƯƠNG

I. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Về lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán NSNN, bao gồm kế hoạch đầu tư công hằng năm

a) Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự toán NSNN hằng năm

Việc lập dự toán NSNN và kế hoạch đầu tư công của các cấp ngân sách và các đơn vị được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản hướng dẫn thi hành của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các mục tiêu, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương, phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; cơ bản tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ theo quy định.

Hàng năm căn cứ quyết định giao dự toán của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan chuyên môn về tài chính, kế hoạch căn cứ vào các nguyên tắc phân bổ, chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định của nhà nước hiện hành để thẩm định thống nhất dự toán, kế hoạch vốn do đơn vị gửi đến và tổng hợp tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh phê chuẩn dự toán và phương án phân bổ dự toán ngân sách và kế hoạch vốn đầu tư công theo đúng quy định.

Nhìn chung việc lập, thẩm định và phê duyệt dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm của tỉnh và các cơ quan, đơn vị đều tuân thủ theo trình tự, thủ tục và thời gian quy định của pháp luật về NSNN và đầu tư xây dựng.

Tổng số kinh phí THPT, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN giai đoạn 2016–2021 là 705.719 triệu đồng, trong đó: Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức thực hiện là 13.585 triệu đồng; tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành chính phủ là 688.038 triệu đồng; số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán là 3.556 triệu đồng.

b) Việc giao dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm

Việc giao dự toán NSNN và kế hoạch đầu tư công hằng năm của tỉnh được thực hiện cơ bản theo quy định của pháp luật về NSNN và đầu tư xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Hằng năm, căn cứ Nghị quyết HĐND phê chuẩn, UBND các cấp thực hiện giao dự toán và kế hoạch vốn cho các đơn vị sử dụng ngân sách và chủ đầu tư đảm bảo thời gian quy định.

Dự toán NSNN được HĐND phê chuẩn và UBND các cấp giao cho các đơn vị trực thuộc ngay từ đầu năm để triển khai thực hiện; hầu hết các đơn vị được giao dự toán đều phân bổ sử dụng theo đúng dự toán và nhiệm vụ được giao; đồng thời các cấp ngân sách và đơn vị dự toán cũng thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định.

Đối với kế hoạch đầu tư công, trong năm có sự điều chỉnh kế hoạch vốn theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cũng như tình hình thực hiện dự án của các chủ đầu tư và công trình, dự án nhằm đảm bảo tiến độ giải ngân, thời gian hoàn thành dự án đưa vào sử dụng theo kế hoạch, cụ thể: Năm 2016 và 2021 thực hiện giao và điều chỉnh kế hoạch vốn 03 đợt; năm 2017, 2018 và 2019 thực hiện giao và điều chỉnh kế hoạch vốn 04 đợt.

c) Tình hình thực hiện dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm (số liệu báo cáo lấy từ ngày 01/01 – 31/12 hằng năm)

c.1) Kết quả thực hiện số thu, chi NSNN hằng năm

Kết quả thu ngân sách hàng năm đều vượt dự toán Thủ tướng Chính phủ và HĐND giao. Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng của dịch bệnh Covid-19, nhưng kết quả thu NSNN các năm vẫn đạt và vượt dự toán, do tỉnh chủ động điều hành bám sát các quy định, chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, đồng thời sự bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương kịp thời nên đảm bảo nguồn cân đối; công tác chống thất thu ngân sách và các giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và hộ, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng được triển khai đồng bộ, kịp thời tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp kê khai và nộp thuế.

Chi ngân sách ngày càng chặt chẽ, cơ bản đáp ứng đầy đủ và kịp thời các yêu cầu, nhiệm vụ chi theo dự toán đã được bố trí như: con người, bộ máy, thực hiện chi đúng, đủ theo chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức quy định, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước theo quy định của Luật NSNN, đặc biệt là đảm bảo nguồn kinh phí cho nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19; an ninh,

quốc phòng; thanh toán chi đầu tư xây dựng cơ bản và các nhiệm vụ chi đột xuất theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

Tổng thu NSNN giai đoạn 2016–2021 là 38.801.790/35.210.000 triệu đồng, đạt 118,4% so dự toán Trung ương giao, bằng 110,2% so dự toán HĐND tỉnh, trong đó: năm 2016 là 5.132.705 triệu đồng, năm 2017 là 5.952.904 triệu đồng, năm 2018 là 5.992.430 triệu đồng, năm 2019 là 7.186.188 triệu đồng, năm 2020 là 7.297.834 triệu đồng, năm 2021 là 7.239.729 triệu đồng.

Tổng chi NSNN thực hiện giai đoạn 2016–2021 là 78.849.773/78.301.394 triệu đồng, đạt 104,2% so dự toán Trung ương giao, bằng 100,7% so dự toán HĐND tỉnh, trong đó: năm 2016 là 11.012.873 triệu đồng, năm 2017 là 12.024.592 triệu đồng, năm 2018 là 13.482.356 triệu đồng, năm 2019 là 13.411.488 triệu đồng, năm 2020 là 15.774.068 triệu đồng, năm 2021 là 13.144.395 triệu đồng.

(Chi tiết số liệu tại Phụ lục B.06_Thu NSNN, Phụ lục B.07_Chi NSNN)

c.2) Kết quả giải ngân kế hoạch vốn đầu tư các năm (tính đến cuối năm, so với dự toán HĐND tỉnh giao) đến hết niên độ ngân sách:

Tổng vốn đầu tư đã giải ngân giai đoạn 2016-2021 là 21.933.317/28.030.713 triệu đồng, đạt 78,2%, trong đó: năm 2016 giải ngân 2.930.470 triệu đồng, đạt 83,19% so dự toán; năm 2017 giải ngân 3.438.959 triệu đồng, đạt 80,71%; năm 2018 giải ngân 4.024.654 triệu đồng, đạt 78,78%; năm 2019 giải ngân 3.816.219 triệu đồng, đạt 90,14%; năm 2020 giải ngân 4.764.699 triệu đồng, đạt 85,03%. năm 2021, giải ngân 2.958.136 triệu đồng, đạt 55,8%.

c.3) Số tiết kiệm NSNN trong năm

- **Về chi thường xuyên:** Tổng số kinh phí THPT, CLP trong sử dụng và thanh quyết toán NSNN giai đoạn 2016–2021 thực hiện là 988.705 triệu đồng, trong đó: Tiết kiệm chi quản lý hành chính là 425.479 triệu đồng; tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị là 45.551 triệu đồng; tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức là 408.082 triệu đồng; tiết kiệm kinh phí thực hiện CTMTQG 509 triệu đồng; tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ là 7.182 triệu đồng; tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo là 77.492 triệu đồng; tiết kiệm kinh phí y tế là 24.410 triệu đồng.

- **Về chi đầu tư:** Tổng số kinh phí THPT, CLP trong sử dụng và thanh quyết toán NSNN giai đoạn 2016–2021 thực hiện là 2.367.068 triệu đồng, trong đó: Tiết kiệm thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán là 1.098.743 triệu đồng; tiết kiệm trong thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh là 1.205.289 triệu đồng; tiết kiệm trong thực hiện đầu tư thi công là 12.432 triệu đồng; tiết kiệm trong thẩm tra, phê duyệt quyết toán là 50.604 triệu đồng.

- **Việc phân bổ, sử dụng số tiết kiệm**

Các đơn vị, địa phương thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí (NSNN, nguồn thu) cơ bản theo đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức và quy chế chi tiêu nội bộ. Các khoản chi được quản lý chặt chẽ, theo đúng dự toán, kế hoạch công việc, xem xét thực hiện lồng ghép một số nội dung công việc để tiết kiệm kinh phí..., Từ đó đã tiết kiệm được kinh phí hoạt động thường xuyên để chi thu nhập tăng thêm, khen thưởng phúc lợi cho CBCC VC và người lao động; chi tăng cường cơ sở vật chất phục vụ hoạt động sự nghiệp, ngoài ra chi an sinh xã hội, chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, khắc phục thiên tai, sạt lở; chi chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội,..

d) Về quyết toán NSNN:

- Tổng thu NSNN giai đoạn 2016–2021 là 38.801.790/35.210.000 triệu đồng, đạt 118,4% so dự toán Trung ương giao, bằng 110,2% so dự toán HĐND tỉnh, trong đó: năm 2016 là 5.132.705 triệu đồng, năm 2017 là 5.952.904 triệu đồng, năm 2018 là 5.992.430 triệu đồng, năm 2019 là 7.186.188 triệu đồng, năm 2020 là 7.297.834 triệu đồng, năm 2021 là 7.239.729 triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020 là 87.204.334/78.301.394 triệu đồng, đạt 115,2% so dự toán Trung ương giao, bằng 111,37% so dự toán HĐND tỉnh, trong đó: năm 2016 là 13.619.970 triệu đồng, năm 2017 là 16.062.103 triệu đồng, năm 2018 là 17.745.327 triệu đồng, năm 2019 là 19.087.762 triệu đồng, năm 2020 là 20.689.173 triệu đồng. Trong đó, số chi chuyển nguồn ngân sách giai đoạn 2016-2020 là 20.119.544 triệu đồng, trong đó: năm 2016 là 2.590.897 triệu đồng, năm 2017 là 4.203.551 triệu đồng, năm 2018 là 3.920.579 triệu đồng, năm 2019 là 4.489.413 triệu đồng, năm 2020 là 4.915.104 triệu đồng.

Công tác thu NSNN được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, Luật thuế, Luật Phí, lệ phí và các văn bản pháp luật của liên quan. Các khoản chi NSNN cơ bản đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức quy định của nhà nước.

Công tác khóa sổ kế toán, lập báo cáo quyết toán NSNN hàng năm được triển khai và tổ chức thực hiện đúng theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Bộ Tài chính. Công tác thẩm định và trình phê duyệt quyết toán thực hiện đúng quy trình và thời gian quy định.

2. Lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025:

Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh được thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015; Nghị định của Chính phủ số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết

toán ngân sách địa phương hằng năm; Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025; Thông tư của Bộ Tài chính số 69/2017/TT-BTC ngày 7/7/2017 hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025.

Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thống nhất, UBND tỉnh gửi văn bản xin ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi ban hành.

Căn cứ ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính tại Công văn số 13302/BTC-NSNN ngày 30/10/2020, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê chuẩn Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 8/12/2020.

Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh được lập đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật về NSNN, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và là cơ sở để xây dựng dự toán NSNN hàng năm theo quy định.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025:

a. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch

(1) Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

- *Việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020:*

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020, các văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 5318/BKHĐT-TH ngày 15/8/2014, 1100/BKHĐT-TH ngày 27/02/2015 về hướng dẫn việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020, 3475/BKHĐT-KTĐPLT ngày 03/6/2015 về Báo cáo đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của tỉnh An Giang; UBND tỉnh đã có các Báo cáo số 117/BC-UBND ngày 30/3/2015, số 321/BC-UBND ngày 17/7/2015 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, trong đó nhu cầu vốn đầu tư thuộc NSNN là 22.085.970 triệu đồng (ngân sách Trung ương là 10.059.900 triệu đồng, ngân sách địa phương là 12.026.070 triệu đồng).

- *Về giao kế hoạch vốn:* Căn cứ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao tại Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017, UBND tỉnh thực hiện giao kế hoạch đầu tư công trung

hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách trung ương và trình HĐND tỉnh phê chuẩn đối với nguồn vốn ngân sách địa phương tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14/7/2017; đồng thời ban hành Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 về giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn ngân sách địa phương.

Việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chậm so với thời gian quy định của Luật Đầu tư công là do trung ương giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chậm.

- *Kết quả thực hiện so với kế hoạch đề ra:* Tổng số kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 22.445.605 triệu đồng, số đã giải ngân giai đoạn 2016-2020 là 20.567.422 triệu đồng, đạt 91,63% kế hoạch vốn, trong đó: vốn ngân sách trung ương là 5.132.872 triệu đồng, đạt 88,66% kế hoạch vốn; vốn ngân sách địa phương là 15.434.550 triệu đồng, đạt 92,67%.

(2) Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

- *Việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025:*

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14/8/2019 về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025. UBND tỉnh có Công văn số 818/UBND-KTTH ngày 04/8/2020 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, theo đó tổng nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 33.059.331 triệu đồng (chưa bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia), gồm: Ngân sách trung ương là 14.018.818 triệu đồng, ngân sách địa phương là 19.040.516 triệu đồng.

Theo Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đã có các Văn bản số 374/UBNDKTTH ngày 29/4/2021, 416/UBND-KTTH ngày 13/5/2021 về việc dự kiến phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và dự kiến phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để thẩm định.

- Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đã thực hiện giao kế vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương tại Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 và trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 28/10/2021.

Việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 chậm so với thời gian quy định của Luật Đầu tư công là do trung ương giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 chậm.

b. Lập, thẩm định, triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công:

- Việc thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch và kinh phí quy hoạch được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.

Tổng dự toán chi phí lập Quy hoạch tỉnh An Giang là 67.393 triệu đồng. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương bố trí cho dự án Quy hoạch là 66.487 triệu đồng, đã bố trí giai đoạn 2019 - 2021 là 61.654 triệu đồng.

- Về phê duyệt dự toán: Việc giao kế hoạch vốn và quản lý vốn đầu tư nguồn NSNN giai đoạn 2016-2020 được kiểm soát chặt chẽ, vốn ngân sách nhà nước tập trung cho các dự án chuyển tiếp, các dự án khởi công mới phải được thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trước khi ra quyết định đầu tư và theo đúng nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 3/8/2016 và Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017.

- Giai đoạn 2016-2021, tỉnh đã triển khai công tác đấu thầu qua mạng đến các cơ quan đơn vị làm chủ đầu tư và bên mời thầu trên địa bàn theo đúng hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Về tình hình thực hiện các dự án:

Tổng số kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn NSNN đã giao trong 2016-2020 là 22.445.605 triệu đồng, số đã giải ngân là 20.567.422 triệu đồng, đạt 91,63% kế hoạch vốn, trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương giải ngân là 5.132.872/5.789.321 triệu đồng đạt 88,66% kế hoạch vốn.

Tổng số chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương là 55 chương trình, dự án, cụ thể: có 03 chương trình (02 chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình kiên cố hóa trường lớp học); 02 chính sách (hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) và 50 dự án, trong đó:

Đã hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 02 chương trình mục tiêu quốc gia và 01 chương trình kiên cố hóa trường lớp học; 01 chính sách hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng; 32 dự án (gồm: 29 dự án nhóm B và 03 dự án nhóm C).

Số chương trình, dự án đang thực hiện: 01 Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 18 dự án dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 tiếp tục thực hiện.

+ Vốn ngân sách địa phương giải ngân là 15.434.550 /16.656.284 triệu đồng, đạt 92,67% kế hoạch vốn. Trong đó: vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý là 12.522.721/13.507.767 triệu đồng, đạt 92,71% kế hoạch vốn; vốn ngân sách cấp huyện quản lý là 2.911.829 /3.148.517 triệu đồng, đạt 92,48% kế hoạch vốn.

Trong tổng số 1.021 công trình, dự án do cấp tỉnh quản lý, dự kiến trong giai đoạn 2016-2020 có 936 công trình, dự án hoàn thành, đưa vào sử dụng; 85 công trình, dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025.

Riêng trong năm 2021, Tỉnh có nhiều dự án hoàn thành đang hoàn thiện thủ tục đưa vào sử dụng, tuy nhiên vẫn còn một số dự án giải ngân chậm, nguyên nhân do ảnh hưởng của bệnh Covid-19 bùng phát trở lại, công tác phòng, chống dịch được siết chặt đã ảnh hưởng đến khả năng huy động nhân công, làm gián đoạn việc cung cấp thiết bị, giá vật liệu tăng cao đột biến, đặc biệt là thép; Đồng thời một số dự án vẫn còn vướng trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng từ đó ảnh hưởng đến tiến độ thi công của các nhà thầu. Chi tiết tình hình thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có báo cáo số 837/BC-UBND ngày 31/12/2021 và Báo cáo số 131/BC-UBND ngày 10/3/2022 gửi Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính...

- Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài hằng năm (số thực hiện so với kế hoạch): Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài hằng năm đạt tỷ lệ tương đối thấp. Cụ thể: Năm 2016 là 133.741/148.807 triệu đồng, đạt 89,88%; năm 2017 là 266.021/361.000 triệu đồng, đạt 73,69%; năm 2018 là 21.885/523.025 triệu đồng, đạt 61,54%; năm 2019 là 344.435/671.295 triệu đồng, đạt 51,31%; năm 2020 là 309.104/574.937 triệu đồng, đạt 53,76%.

4. Việc THTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn NSNN các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG), chương trình mục tiêu (CTMT) và một số nhiệm vụ, lĩnh vực cụ thể:

a) Quản lý, sử dụng kinh phí CTMTQG, CTMT:

Giai đoạn 2016–2021, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để triển khai thực hiện như: Quyết định thành lập và kiện toàn Văn phòng Điều phối, Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG để triển khai thực hiện.

Trên cơ sở nguồn kinh phí được trung ương phân bổ, UBND tỉnh ban hành kế hoạch và Quyết định phân bổ vốn hằng năm và các văn bản hướng dẫn để thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2021 phù hợp theo các quy định hướng dẫn của trung ương.

Kinh phí trung ương giao thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững là 170.617 triệu đồng, quyết toán 140.529 triệu đồng; CTMT Nông thôn mới là 827.243 triệu đồng, quyết toán 691.140 triệu đồng.

Năm 2021 là năm đầu giai đoạn nên công tác triển khai thực hiện còn chậm do Trung ương chưa ban hành các cơ chế chính sách cho các Chương trình. Đến tháng 8/2021 Thủ tướng Chính phủ mới ban hành quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 02/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 trong đó tỉnh An Giang được phân bổ 27.276 triệu đồng, nên việc phân bổ sử dụng kinh phí thực hiện chương trình trên địa bàn tỉnh chưa kịp thời.

Năm 2019, Đoàn Giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện chính sách pháp luật về thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018 tại tỉnh An Giang. UBND tỉnh ban hành văn bản số 723/UBND-KGVX ngày 31/7/2019 đề nghị các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung theo kiến nghị của Đoàn Giám sát.

Mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm trong quản lý sử dụng:

- Nguồn vốn ngân sách bố trí cho các Chương trình được phân bổ, quản lý, sử dụng đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng mục đích, đúng đối tượng theo Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH ngày 28/8/2015 của Ủy ban Thường vụ quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Việc đầu tư các hạng mục công trình trong xây dựng luôn đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí, không để nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Việc thực hiện các chính sách quản lý luôn tuân thủ theo các quy định hướng dẫn của trung ương, các văn bản chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

b) Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế:

b.1) Khoa học và công nghệ (KH&CN)

Trong giai đoạn 2016-2021, UBND tỉnh phê duyệt danh mục 82 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh. Đồng thời, tổ chức xác định và phê duyệt danh mục 198 nhiệm vụ cấp cơ sở, dựa trên các tiêu chí tính cấp thiết, tính mới không trùng lặp với các nhiệm vụ đã và đang triển khai trong khu vực, trong tỉnh, khả năng huy động nguồn vốn và tính liên ngành, liên vùng. Đồng thời phê duyệt các đề tài nghiên cứu khoa học chưa xác định được nguồn kinh phí thực hiện, đảm bảo các đề tài được phê duyệt nằm trong phạm vi dự toán được giao và không đề xuất UBND tỉnh bổ sung nguồn kinh phí thực hiện.

Trong giai đoạn 2016-2021, dự toán HĐND giao chi thường xuyên là 235.960 triệu đồng, quyết toán giai đoạn 2016-2020 là 206.720 triệu đồng, đạt 102,2% dự toán; chi đầu tư quyết toán là 214.790 triệu đồng; năm 2021 thực hiện là 35.000/33.745 triệu đồng, đạt 103,7% dự toán; chi đầu tư thực hiện là 335 triệu đồng.

Hầu hết các đề tài, dự án được thanh quyết toán đúng theo khối lượng hoàn thành đã được hội đồng nghiệm thu chấp thuận.

b.2) Giáo dục và đào tạo

Công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp ngày càng hợp lý. Mạng lưới cơ sở giáo dục đã phủ kín các xã, phường, thị trấn, các trường được bố trí với cự ly vừa phải đã tạo điều kiện khá thuận lợi cho học sinh

Kinh phí đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học ngày càng được quan tâm, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tỉnh nhà; một số trường điều hành ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, hỗ trợ thêm thu nhập cho người lao động.

Việc đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giáo dục và kiểm tra đánh giá được ngành quan tâm triển khai thực hiện theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

Trong giai đoạn 2016-2021, dự toán HĐND giao chi thường xuyên là 21.345.111 triệu đồng, quyết toán giai đoạn 2016-2020 là 17.422.100 triệu đồng, đạt 100,2% dự toán; chi đầu tư quyết toán là 3.974.936 triệu đồng; năm 2021 thực hiện 3.820.000/3.950.332 triệu đồng, đạt 96,7% dự toán; chi đầu tư thực hiện là 388.549 triệu đồng.

Kinh phí xây dựng chương trình, nội dung giáo dục được sử dụng hiệu quả, đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đào tạo.

b.3) Y tế

Qua triển khai thực hiện các quy hoạch thuộc lĩnh vực y tế, kết quả đạt được phù hợp với mục tiêu quy hoạch. Mạng lưới y tế được củng cố và phát triển theo định hướng chuyên khoa hóa tuyến tỉnh và phát triển y tế phổ cập tại tuyến cơ sở, mạng lưới y tế cơ sở được nâng cao năng lực. Cơ sở vật chất ngành Y tế được tăng cường đầu tư, đội ngũ nhân lực ngành y tế phát triển cả về số lượng và chất lượng, phục vụ sức khỏe nhân dân ngày một tốt hơn.

Các dự án trọng điểm, ưu tiên đầu tư theo Quy hoạch được phê duyệt đều được ưu tiên phân bổ nguồn vốn đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh hàng năm.

Hàng năm căn cứ theo nhu cầu thực tế của các cơ sở khám chữa bệnh trực thuộc, Sở Y tế rà soát lại kế hoạch mua sắm đảm bảo đủ số lượng, đúng chủng loại phù hợp với tình hình mới; thực hiện công tác đấu thầu, mua sắm thuốc, sinh phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, đặc biệt là các mặt hàng phục vụ cho công tác phòng, chống dịch đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch trong đấu thầu, mua sắm. Riêng đối với trang thiết bị y tế phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn định mức trang thiết bị y tế được quy định của Bộ Y tế.

Trong giai đoạn 2016-2021, dự toán HĐND giao chi thường xuyên là 5.456.309 triệu đồng, quyết toán giai đoạn 2016-2020 là 4.489.170 triệu đồng,

đạt 96,2% dự toán; chi đầu tư quyết toán là 1.227.839 triệu đồng; năm 2021 thực hiện 990.000/788.550 triệu đồng, đạt 125,6% dự toán; chi đầu tư thực hiện là 398.260 triệu đồng.

c) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; tổ chức đoàn đi nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm; tiếp khách, tổ chức lễ hội

Các đơn vị thực hiện theo chế độ, định mức quy định hiện hành. Các khoản chi được thực hiện trên tinh thần tiết kiệm, hạn chế thấp nhất đối với các khoản chi tiếp khách, hội nghị, đào tạo, tập huấn.

Hầu hết các cơ quan, đơn vị, địa phương đều xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các tiêu chuẩn định mức sử dụng xe công, trang thiết bị làm việc để thực hiện. Đảm bảo các khoản chi đều thực hiện đúng theo quy chế chi tiêu nội và các quy định hiện hành. Mọi sự thay đổi chi tiêu được công khai, thảo luận rộng rãi trong cơ quan, đơn vị, có sự tham gia của cấp ủy và công đoàn đơn vị trước khi ban hành cơ chế thực hiện.

d) Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức

d.1. Về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước

Tổng số đơn vị thực hiện tự chủ tài chính trên địa bàn tỉnh năm 2016 là 426 (cấp tỉnh 65, cấp huyện 205, cấp xã 156) đến cuối năm 2021 là 432 (cấp tỉnh 65, cấp huyện 211, cấp xã 156).

Việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước trong thời gian qua đã nâng cao vai trò lãnh đạo và tính chủ động của thủ trưởng đơn vị trong việc sắp xếp bộ máy và điều hành dự toán ngân sách được giao trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ, khoán chi cho từng bộ phận, sắp xếp lồng ghép các nhiệm vụ chi, qua đó góp phần tiết kiệm kinh phí để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức tại đơn vị. Kinh phí tiết kiệm được chủ yếu từ tiết kiệm biên chế, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ trong đó thực hiện khoán chi trong sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm, xăng xe, sắp xếp lồng ghép các nhiệm vụ chi thường xuyên với các Chương trình, Đề án đang thực hiện,...từ đó góp phần tiết kiệm kinh phí và bổ sung nguồn tăng thu nhập cho CBCC, VC và người lao động.

Tuy nhiên, trong các năm 2020, 2021 do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, các cơ quan đã thực hiện cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán để dành nguồn phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Do đó, số tiền tiết kiệm trong năm không cao, từ đó cũng làm ảnh hưởng đến thu nhập của cán bộ, công chức và người lao động trong đơn vị.

d.2. Về thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập

Nhằm triển khai thực hiện các quan điểm, định hướng đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý của các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trên địa bàn tỉnh theo Thông báo kết luận số 37-TB/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/8/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo 37-TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị, Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 23/7/2014 của Ban Chấp hành Tỉnh ủy về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị SNCL, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ SNCL trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 303/KH-UBND ngày 08/7/2015 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, triển khai đến các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND để tổ chức thực hiện phù hợp với thực tế của từng địa phương. Đồng thời ngày 23/7/2021 UBND tỉnh có công văn số 757/UBND-KTTH triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện chuyển đổi cơ chế tự chủ về tài chính của đơn vị SNCL theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Chương trình hành động số 20-CTr/TU ngày 11/9/2018 của Ban chấp hành Đảng Bộ tỉnh thực hiện Nghị Quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về "tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị SNCL" và Đề án số 05-ĐA/TU ngày 12/9/2018 của Tỉnh ủy An Giang về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị SNCL. Sau khi rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh, đến năm 2021 toàn tỉnh có 845 đơn vị SNCL (Cấp tỉnh 134 đơn vị; cấp huyện 711 đơn vị. Đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư 05 đơn vị (gồm: cấp tỉnh: 05 đơn vị; cấp huyện: 0); Đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên: 45 đơn vị (gồm: cấp tỉnh: 26 đơn vị; cấp huyện: 19 đơn vị); Đơn vị SNCL đảm bảo 01 phần chi thường xuyên: 165 đơn vị (gồm: cấp tỉnh: 73 đơn vị; cấp huyện: 92 đơn vị); Đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: 630 đơn vị (gồm: cấp tỉnh: 30 đơn vị; cấp huyện: 600 đơn vị), giảm 98 đơn vị so với năm 2015.

Trong thời gian qua, mặc dù các Bộ, ngành Trung ương chưa ban hành đầy đủ các Nghị định và Thông tư hướng dẫn theo từng lĩnh vực, tuy nhiên trong quá trình thực hiện, các cơ quan, đơn vị SNCL đã nâng cao được tính tự chủ, sử dụng có hiệu quả nguồn NSNN giao, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, giá một số loại dịch vụ sự nghiệp công do nhà nước quản lý từng bước được cơ cấu đầy đủ các khoản tiền lương, phụ cấp, chi phí,...tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị SNCL chủ động sử dụng nguồn tài chính của đơn vị để mở rộng các loại hình dịch vụ và huy động các nguồn lực hợp pháp khác nhằm đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, người dân ngày càng có nhiều cơ hội được lựa chọn, tiếp cận với dịch vụ có chất lượng cao trong các lĩnh vực: y tế, giáo dục, đào tạo, dạy nghề, văn hóa,...

5. Việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ, bù đắp bội chi NSNN:

a) Số liệu, tình hình huy động, quản lý, sử dụng các khoản vay bù đắp bội chi NSNN theo niên độ NSNN từng năm:

Việc quản lý, phân bổ sử dụng các khoản nợ vay của địa phương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các khoản phát sinh vay lại vốn vay nước ngoài trong năm đều thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Hàng năm, ngân sách địa phương đều bố trí đủ nguồn để thực hiện trả nợ vay theo đúng Hợp đồng đã ký kết.

Trong giai đoạn 2016-2021, tỉnh không thực hiện huy động vốn để bù đắp bội chi và không trực tiếp vay vốn nước ngoài.

- Dư nợ vay đầu kỳ là 897.353 triệu đồng, gồm: Vay Ngân hàng Phát triển là 827.353 triệu đồng; vay Kho bạc nhà nước là 70.000 triệu đồng.

- Phát sinh vay trong kỳ: 135.414 triệu đồng, gồm: Vay lại vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài 112.414 triệu đồng.

- Tình hình trả nợ:

+ Trả nợ vay Ngân hàng phát triển: Tổng số nợ gốc, lãi đã trả giai đoạn 2016 – 2021 là 810.708 triệu đồng, gồm: nợ gốc là 808.561 triệu đồng; Trả lãi quá hạn của Chương trình dân cư vượt lũ: 2.147 triệu đồng.

+ Trả nợ vay Kho bạc nhà nước (năm 2016): 70.000 triệu đồng.

+ Trả nợ gốc, lãi và phí từ nguồn vay lại vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài là 21.460 triệu đồng (trong đó trả nợ gốc 8.085 triệu đồng).

- Dư nợ cuối kỳ là 146.121 triệu đồng, cụ thể: Vay lại vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài là 104.329 triệu đồng; vay Ngân hàng Phát triển là 41.792 triệu đồng.

II. THTK, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC KHÁC :

1. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện, quyết toán các chương trình, dự án trọng điểm các ngành giao thông sử dụng vốn nhà nước khác ngoài NSNN: không có.

2. Quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN của cơ quan, đơn vị được giao quản lý:

2.1. Công tác quản lý thu, chi Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN):

- Tổng thu BHXH, BHYT, BHTN giai đoạn 2016–2021 trên địa bàn tỉnh là 18.268.449 triệu đồng, gồm: Năm 2016 là 2.490.248 triệu đồng, năm 2017 là 2.567.166 triệu đồng, năm 2018 là 3.103.892 triệu đồng, năm 2019 là 3.348.421 triệu đồng, năm 2020 là 3.463.915 triệu đồng, năm 2021 là 3.294.807 triệu đồng.

Công tác quản lý, sử dụng quỹ BHXH, BHYT, BHTN của tỉnh trong thời gian qua được thực hiện theo quy định của Luật BHXH, BHYT và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các khoản thu, chi đều được công khai minh bạch và sử dụng đúng mục đích, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm.

- Tình hình chi trả BHXH, BHYT và BHTN giai đoạn 2016– 2021, cụ thể như sau: Về thanh toán BHXH và BHTN là 9.441.456 triệu đồng, trong đó: năm 2016 là 902.989 triệu đồng; năm 2017 là 1.121.036 triệu đồng; năm 2018 là 1.391.797 triệu đồng; năm 2019 là 1.704.278 triệu đồng; năm 2020 là 2.001.159 triệu đồng, năm 2021 là 2.320.197 triệu đồng.

- Tình hình thực hiện chi phí KCB BHYT qua các năm là 8.209.382 triệu đồng tương đương 25.310.380 lượt người khám chữa bệnh.

(Chi tiết phụ lục 3 – Tình hình thu chi BHXH, BHYT, BHTN)

2.2. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Quỹ được thành lập vào năm 2012, vốn điều lệ của Quỹ đến ngày 31/12/2021 là 104.312 triệu đồng, đã giải ngân 102.465 triệu đồng, vốn còn tồn là 1.847 triệu đồng.

Kết quả hoạt động giai đoạn 2016-2021, như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Tổng doanh thu	4.282	4.117	5.335	7.951	7.473	6.217
2	Tổng chi	4.159	1.680	3.305	5.112	-1.367	715
3	Chênh lệch thu chi	123	2.437	2.030	2.839	8.840	5.502

- *Quỹ bảo vệ môi trường:* Quỹ được thành lập năm 2011, vốn điều lệ của Quỹ đến ngày 31/12/2021 là 30.000 triệu đồng, đã giải ngân 1.491 triệu đồng, vốn còn tồn là 28.509 triệu đồng.

Tháng 4/2020, ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển quản lý, điều hành hoạt động với phí ủy thác là 0,1%/tháng trên số vốn điều lệ đã ủy thác, tổng nguồn vốn khi ủy thác: 53.145 triệu đồng, trong đó vốn điều lệ ngân sách cấp: 30.000 triệu đồng, số dư nợ tại thời điểm nhận bàn giao 06 dự án: 4.401 triệu đồng, tiền ký quỹ phục hồi môi trường: 18.744 triệu đồng.

Kết quả hoạt động giai đoạn 2016-2021 cụ thể như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Tổng doanh thu	971	1.160	3.020	4.428	2.604	2.651
2	Tổng chi	689	941	2.523	1.458	945	738

3	Chênh lệch thu chi	282	219	497	2.970	1.659	1.913
---	--------------------	-----	-----	-----	-------	-------	-------

- *Quỹ phát triển đất*: Quỹ được thành lập năm 2011, vốn điều lệ của Quỹ đến ngày 31/12/2021 là 378.504 triệu đồng, đã sử dụng 76.312 triệu đồng, vốn còn lại 302.192 triệu đồng.

Tháng 4/2020, ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển quản lý, điều hành hoạt động, phí ủy thác là 0,1%/tháng trên tổng số vốn ứng cho các đơn vị để sử dụng cho các nhiệm vụ theo quy định.

Giai đoạn 2016-2020, Quỹ thực hiện ứng vốn để bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất với mức phí 0%, vì vậy không phát sinh doanh thu, chi phí. Đồng thời, không phát sinh phí ủy thác phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển do không có hoạt động ứng vốn. Tuy nhiên, đơn vị nhận ủy thác gửi ngân hàng nên phát sinh doanh thu là 0,301 triệu đồng, chi phí là 0,027 triệu đồng, lợi nhuận 0,274 triệu đồng. Doanh thu thực hiện năm 2021 là 1.083 triệu đồng, chi phí 0,31 triệu đồng, lợi nhuận 1.082,69 triệu đồng.

- *Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa*: Quỹ được thành lập năm 2014, vốn điều lệ của Quỹ đến 31/12/2021 là 100.000 triệu đồng..

Tháng 4/2020, ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển quản lý, điều hành hoạt động với phí ủy thác là 0,05%/tháng trên số vốn điều lệ đã ủy thác. Năm 2017, Quỹ đã thực hiện bảo lãnh cho một doanh nghiệp vay với mức vốn bảo lãnh là 850 triệu đồng.

Kết quả hoạt động giai đoạn 2016-2021 cụ thể như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Tổng doanh thu	1.551	1.414	1.748	6.318	5.292	3.620
2	Tổng chi	148	121	153	150	15	0
3	Chênh lệch thu chi	1.402	1.293	1.595	6.168	5.277	3.620

Thực hiện Nghị quyết số 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22/10/2019 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội về việc thực hiện một số nhiệm vụ giải pháp đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, sử dụng các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước. Địa phương đã thực hiện sắp xếp, sáp nhập lại các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo mô hình ủy thác hoạt động các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, cụ thể là: ủy thác Quỹ phát triển đất, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ bảo vệ môi trường cho Quỹ đầu tư phát triển quản lý điều hành hoạt động để giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả hoạt động của quỹ, tiết giảm chi phí, đồng thời đã kiện toàn bộ máy quản lý và nâng cao năng lực cán bộ nhằm quản lý, sử dụng nguồn lực của các quỹ có hiệu quả, đảm bảo công khai, minh bạch, đã giảm đáng kể các khoản chi cho bộ máy hoạt động các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Trên cơ sở Quy chế chi tiêu nội bộ được Hội đồng quản lý Quỹ ban hành, Quỹ bám sát định mức chi tiêu với tinh thần tiết kiệm, hạn chế tối đa các chi phí toa đàm, hội thảo, không phát sinh chi phí tổ chức đoàn đi nước ngoài và các chi phí không cần thiết khác đảm bảo hoạt động hiệu quả.

III. THTK, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Việc triển khai thực hiện Luật THTK, CLP, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành

Trên cơ sở quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, đã đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh được đồng bộ, nhanh chóng, thuận lợi và hiệu quả. Theo đó, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 761/KH-UBND ngày 21/12/2017 về triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh gửi đến các sở, ngành và địa phương thực hiện.

2. Mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước:

- Để đảm bảo việc mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và trang thiết bị làm việc đạt hiệu quả, UBND tỉnh đã ban hành và tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định về tiêu chuẩn định mức mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước làm cơ sở cho các cơ quan, đơn vị và địa phương tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục; đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và chống lãng phí.

Các đơn vị đã tổ chức mua sắm, quản lý sử dụng và thanh lý theo đúng trình tự, thủ tục quy định; số tiền thu được từ việc thanh lý đối với các phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc không còn nhu cầu sử dụng, thừa tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định được nộp vào NSNN theo quy định.

- Số kinh phí tiết kiệm được do thực hiện đấu thầu mua sắm tài sản, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc giai đoạn 2016–2021 là 45.551 triệu đồng, gồm: Năm 2016 là 7.512 triệu đồng, năm 2017 là 3.360 triệu đồng, năm 2018 là 9.601 triệu đồng, năm 2019 là 11.680 triệu đồng và năm 2020 là 6.927 triệu đồng, năm 2021 là 6.471 triệu đồng.

3. Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; nhà ở xã hội; công trình phúc lợi công cộng

Tiếp tục thực hiện rà soát sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ Quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công và Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

Hầu hết các đơn vị được giao quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đều tuân thủ quy định của pháp luật, công tác quản lý, sử dụng tài sản được thực hiện thống nhất, đúng mục đích. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và đấu thầu, có sự công khai minh bạch trong triển khai thực hiện, từ đó góp phần THPT,CLP.

Số kinh phí tiết kiệm được do thực hiện đấu thầu xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp giai đoạn 2016–2021 là 93.272 triệu đồng.

- Việc đầu tư xây dựng khu hành chính tập trung: Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 02 khu hành chính tập trung, gồm: Khu hành chính Thành phố Long Xuyên được xây dựng giai đoạn 2015-2020 với tổng vốn đầu tư từ NSNN 235.390 triệu đồng (diện tích đất 44.600,36 m², diện tích nhà 7.156,46 m²) và Khu hành chính huyện Châu Phú được xây dựng giai đoạn 2018 -2021 với tổng vốn đầu tư từ NSNN 147.145 triệu đồng (diện tích đất 32.139 m², diện tích nhà 6.176 m²).

- Các cơ sở nhà, đất sau sắp xếp lại đã được các cơ quan quản lý theo đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nâng cao ý thức trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc quản lý, sử dụng nhà, đất. Thông qua việc sắp xếp lại đã góp phần, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, khai thác được nguồn lực tài chính từ đất đai cho đầu tư, hiện đại hóa công sở tại các cơ quan, đơn vị.

- Về thực hiện các dự án nhà ở xã hội: Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai dự án Nhà ở xã hội khu dân cư Tây Đại học (số lượng 224 căn). Chưa phát sinh dự án đã quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

Ngoài ra theo quy định trong các đồ án quy hoạch phân khu đô thị, đều có dành quỹ đất để bố trí nhà ở xã hội làm cơ sở để mời gọi các nhà đầu tư tham gia thực hiện dự án nhà ở xã hội theo quy định pháp luật.

4. Việc rà soát, sắp xếp lại tài sản công

Việc sắp xếp lại tài sản công bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Số cơ sở nhà đất được phê duyệt phương án sắp xếp	4.317	4.317	4.322	4.421	4.441	4.444

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng diện tích đất (m ²)	24.334.135	24.334.135	24.316.584	25.864.662	26.830.403	26.855.016
Tổng diện tích nhà (m ²)	2.127.466	2.127.466	2.134.358	2.165.184	2.378.128	2.385.273

- Tình hình sắp xếp lại, xử lý xe ô tô:

Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Quyết định 32/2015/QĐ-TTg

Loại xe ô tô	TCĐM theo quy định tại Quyết định 32/2015/QĐ-TTg	Số lượng tại thời điểm 01/01/2016	Số xe ô tô thừa/thiếu so với TCĐM	Số lượng xe ô tô dôi dư đã xử lý từ 01/01/2016 đến 31/12/2018				Số tiền thu được từ xử lý xe ô tô dôi dư
				Bán, thanh lý	Điều chuyển	Thu hồi	Khác	
Xe ô tô chức danh	5	4	-3	1	2			2.600,654 triệu đồng
Xe ô tô phục vụ công tác chung	180	207	27	51	12			
Xe ô tô chuyên dùng	262	223	-39	39	33			

Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP

Loại xe ô tô	TCĐM theo quy định tại Nghị định 04/2019/NĐ-CP	Số lượng tại thời điểm 01/01/2019	Số xe ô tô thừa/thiếu so với TCĐM	Số lượng xe ô tô dôi dư đã xử lý từ 01/01/2019 đến 31/12/2021				Số tiền thu được từ xử lý xe ô tô dôi dư
				Bán, thanh lý	Điều chuyển	Thu hồi	Khác	
Xe ô tô chức danh	5	4	-1					1.058,012 triệu đồng
Xe ô tô phục vụ công tác chung	91	170	79	36	5			
Xe ô tô chuyên dùng	324	210	-114	10	3			

- Đã tổ chức thu hồi các tài sản sử dụng sai đối tượng, sai mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức.

- Việc tổ chức xử lý tài sản, tổ chức đấu giá, chuyển nhượng tài sản bảo đảm đúng pháp luật, công khai, minh bạch, không gây lãng phí, thất thoát tài sản công.

5. Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh

Hệ thống giao thông đường bộ toàn tỉnh hiện có 4 tuyến Quốc lộ, với tổng chiều dài 153 km; Đường tỉnh 19 tuyến, với tổng chiều dài là 530 km và hệ thống đường giao thông nông thôn, với chiều dài khoảng 4.233 km. Hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên toàn tỉnh có 314 tuyến, với tổng chiều dài là 2.707 km.

Đối với hệ thống giao thông đối ngoại của tỉnh gồm: Kết nối với nước bạn Campuchia: Quốc lộ 91 (Việt Nam) kết nối Quốc lộ 2 (Campuchia) thông qua cửa khẩu Quốc tế Tịnh Biên và nối liền tỉnh An Giang với thành phố Cần Thơ; Quốc lộ 91C (Việt Nam) kết nối với Quốc lộ 21 (Campuchia) thông qua cửa khẩu Khánh Bình. Ngoài ra, một số tuyến Đường tỉnh có tính kết nối liên vùng giữa các tỉnh như: Quốc lộ N1 nối liền tỉnh Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang; Đường tỉnh 958 An Giang kết nối với Đường tỉnh 970 Kiên Giang; Đường tỉnh 945 An Giang kết nối với Đường tỉnh 969 Kiên Giang; Đường tỉnh 960 An Giang kết nối với Đường tỉnh 961 Kiên Giang; Đường tỉnh 942 An Giang kết nối với Quốc lộ 80 thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp và Đường tỉnh 952 An Giang kết nối với Quốc lộ 101 (Campuchia).

Việc đầu tư, bảo trì, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện trên cơ sở theo Kế hoạch hàng năm được cấp thẩm quyền phê duyệt. Hầu hết các danh mục dự án đều được đấu thầu qua mạng, góp phần nâng cao năng lực quản lý và minh bạch trong công tác lựa chọn nhà thầu thực hiện.

(Chi tiết theo Phụ lục 4 - Tình hình đầu tư, quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng)

6. Việc cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công

- Nhìn chung tình hình cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công trên địa bàn tỉnh cơ bản thực hiện theo đúng quy định.

- UBND tỉnh đã ban hành văn bản chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật trên địa bàn tỉnh An Giang, trong đó đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát, chấm dứt ngay các trường hợp kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định của pháp luật (chưa có đề án hoặc sử dụng tài sản công không đúng đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;...). Nộp toàn bộ số tiền thu được từ sử dụng tài sản công không đúng quy định vào ngân sách Nhà nước. Đồng thời, UBND tỉnh đã có Báo cáo số 780/BC-UBND ngày 16/12/2021 gửi Bộ Tài chính về tình hình sử dụng tài sản công tại đơn vị SNCL vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

IV. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC

1. Sắp xếp, tinh giảm biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập:

1.1. Kết quả thực hiện chủ trương tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương.

- Về tinh giản biên chế: UBND tỉnh ban hành Đề án số 501/ĐA-UBND về tinh giản biên chế của tỉnh An Giang giai đoạn 2015–2021, Chính sách tinh giản biên chế bước đầu được các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm và sự chuyển biến tích cực trong đội ngũ cán bộ, công chức; quá trình thực hiện đảm bảo khách quan, công bằng, công khai, minh bạch. Đồng thời đã xây dựng đề án vị trí việc làm trong các cơ quan tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp của tỉnh trình Bộ Nội vụ phê duyệt để thực hiện.

Từ năm 2016 đến năm 2021, UBND tỉnh đã thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ là 450 trường hợp, trong đó: Khối Đảng, đoàn thể có 21 trường hợp; Khối hành chính có 55 trường hợp; Khối sự nghiệp có 232 trường hợp; Cán bộ, công chức cấp xã có 140 trường hợp; Hội có tính chất đặc thù 02 trường hợp.

- Về cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: UBND tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung tổ chức tuyên truyền rộng rãi các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, tạo sự thống nhất cao trong hệ thống chính trị, sự đồng thuận của cán bộ, công chức và toàn xã hội. 100% cơ quan hành chính nhà nước đã xây dựng đề án vị trí việc làm, thực hiện sắp xếp, bố trí, sử dụng biên chế phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu, nhiệm vụ.

1.2. Kết quả tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của cơ quan, đơn vị.

Các cơ quan, tổ chức hành chính từng bước tinh gọn, hợp lý, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Một số ngành, lĩnh vực đã chủ động rà soát, sắp xếp nhằm tinh gọn bộ máy và mạnh dạn chuyển đơn vị sự nghiệp trực thuộc sang thực hiện cơ chế tự chủ. Sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất và nguồn NSNN giao; chủ động huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công và tạo điều kiện cho người dân ngày càng có nhiều cơ hội được lựa chọn.

Số lượng Sở, Ban ngành và tương đương trực thuộc UBND, HĐND cấp tỉnh là 21 (không tăng, không giảm); giảm 08 phòng chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện; giảm 09 khóm, ấp.

1.3. Việc thu gọn đầu mối, giảm biên chế, số đầu mối các đơn vị trực thuộc cắt giảm; Có thành lập các tổ chức mới không; Việc tuyển dụng công chức theo chỉ tiêu biên chế (chỉ tiêu, đối tượng, thẩm quyền, quy trình tuyển dụng).

- UBND tỉnh đã phê duyệt đề án sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy bên trong của 20 Sở, Ban ngành tỉnh. Sau khi sắp xếp giảm 25 phòng trực thuộc các

Sở, Ban ngành và 02 Chi cục trực thuộc Sở, ban ngành tỉnh (chuyển 01 Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội thành Phòng trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chuyển Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công thương về Tổng cục Quản lý thị trường); Giảm 39 phòng thuộc chi cục và tương đương.

Số lượng phòng và tương đương trực thuộc UBND, HĐND cấp huyện giảm 08 phòng chuyên môn.

Số lượng lãnh đạo quản lý cấp phòng thuộc các cơ quan cấp tỉnh giảm 12 cấp trưởng và giảm 16 cấp phó; chi cục và tương đương giảm 02 cấp trưởng và giảm 04 cấp phó; Cấp phòng thuộc chi cục và tương đương giảm 19 cấp trưởng và giảm 24 cấp phó.

- Về thực hiện thu gọn đầu mối, giảm biên chế: Trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện các mô hình như: Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy kiêm Giám đốc Sở Nội vụ; Bí thư Huyện ủy đồng thời là Chủ tịch UBND huyện 04/11 đơn vị (Long Xuyên, Châu Đốc, Châu Phú, Tri Tôn); Trưởng ban Tuyên giáo đồng thời là Giám đốc trung tâm Bồi dưỡng chính trị 07/11 đơn vị (Long Xuyên, Châu Đốc, Châu Phú, Châu Thành, Phú Tân, Thoại Sơn, Tịnh Biên); Trưởng ban Dân vận đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc 07/11 đơn vị (Long Xuyên, Châu Đốc, An Phú, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Tịnh Biên); Trưởng Ban Tổ chức huyện ủy đồng thời là Trưởng phòng Nội vụ 04/11 đơn vị (Long Xuyên, Châu Phú, Chợ Mới, Châu Thành); Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra huyện ủy đồng thời là Chánh Thanh tra huyện 02/11 đơn vị (Long Xuyên, Châu Phú); Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch UBND tại 145/156 xã, phường, thị trấn; Bí thư chi bộ đồng thời là trưởng khóm, ấp ở 879/879 khóm, ấp trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện hợp nhất Văn phòng cấp ủy với Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện ở 02/11 đơn vị (thành phố Long Xuyên và huyện Châu Phú).

Thành lập Văn phòng chung cấp ủy, giải thể Văn phòng thuộc các Ban Đảng của Tỉnh ủy.

- Sắp xếp giảm các Ban Chỉ đạo liên ngành do Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban từ 124 xuống còn 66 Ban Chỉ đạo.

- Trên địa bàn tỉnh có 09 Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại 09 huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố Châu Đốc và huyện Châu Phú. Năm 2019, thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.

1.4. Việc giao biên chế cho các cơ quan, đơn vị

Công tác quản lý nhà nước về biên chế trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực. Việc xây dựng kế hoạch biên chế trình cấp có thẩm quyền quyết định đảm bảo tính khách quan, phù hợp chức năng, nhiệm vụ và vị trí việc làm. Hầu hết các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng biên chế được giao theo quy định.

1.5. Số đơn vị hành chính giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn trước :

- Giữ ổn định 21 Sở, Ban ngành, gồm 19 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và 02 cơ quan tương đương Sở là Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Ban Quản lý khu Kinh tế tỉnh; 01 tổ chức hành chính khác cấp tỉnh là Văn phòng Ban an toàn giao thông;

- Giữ ổn định 11 đơn vị hành chính cấp huyện gồm 08 huyện, 01 thị xã, 02 thành phố; Giảm 05 phòng chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện (Sáp nhập Văn phòng HĐND và UBND thành phố Long Xuyên, huyện Châu Phú về khối Đảng; giải thể phòng Y tế huyện Thoại Sơn; giải thể phòng Dân tộc huyện Thoại Sơn và thành phố Châu Đốc).

- Có 156 đơn vị hành chính cấp xã gồm 107 xã, 33 phường và 16 thị trấn; có 879 khóm, ấp (giảm 09 khóm, ấp).

1.6. Việc hợp nhất, sắp xếp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)

- Đến cuối năm 2021, tỉnh có 845 đơn vị SNCL, trong đó cấp tỉnh 134 đơn vị, cấp huyện 711 đơn vị, giảm 98 đơn vị so với năm 2015 là năm đầu thực hiện do sáp nhập.

- Kết quả thực hiện Nghị định số 120/2020/NĐ-CP: Qua rà soát, hiện có 845 đơn vị đảm bảo điều kiện về số lượng người làm việc tối thiểu là 15 người. Có 26 đơn vị không đảm bảo điều kiện về số lượng người làm việc tối thiểu là 15 người.

1.7 Công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng biên chế và tinh giảm biên chế khối sự nghiệp:

- Công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng biên chế:

Công tác tổ chức tuyển dụng công chức trong toàn tỉnh theo quy định Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. Chỉ tiêu tuyển dụng công chức được niêm yết công khai và thông tin rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Từ năm 2016 đến 2021, tỉnh An Giang đã tổ chức 05 kỳ thi tuyển công chức vào các năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 và năm 2021 (năm 2020 không tổ chức). Kết quả, qua 05 kỳ thi tuyển công chức tỉnh đã tuyển dụng được 499 công chức/796 chỉ tiêu/5.645 thí sinh đăng ký dự tuyển.

Ngoài ra, tỉnh thực hiện tiếp nhận vào công chức không qua thi tuyển đối với 16 trường hợp tốt nghiệp đại học thủ khoa ở trong nước, loại giỏi nước ngoài và được Bộ Nội vụ thống nhất đối với 11 trường hợp.

- Tinh giảm biên chế khối sự nghiệp:

Biên chế sự nghiệp giao năm 2016 là 38.641 người (nếu trừ 840 biên chế Trường Đại học An Giang do điều chuyển lên Trường Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh thì tổng số biên chế năm 2016 là 37.801 người), biên chế được giao năm 2021 là 33.756 người; giai đoạn 2016 - 2021 đã giảm 4.885 người (trong đó:

giảm 4.045 người trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo lộ trình tinh giản hàng năm; chuyển 840 người của Trường Đại học An Giang về trực thuộc Trường Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh). Riêng lĩnh vực giáo dục có tổng 28.738/37.801 người, chiếm 76,02% tổng số biên chế trên địa bàn tỉnh; giai đoạn 2016-2021 đã thực hiện sắp xếp giảm 2.239/28.738 người, đạt 7,79%; Lĩnh vực y tế có tổng 6.224/37.801 người, chiếm 16,47% tổng số biên chế trên địa bàn tỉnh; giai đoạn 2016-2021 đã thực hiện sắp xếp giảm 2.141/6.224 người, đạt 34,4%.

2. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động:

UBND tỉnh giao biên chế công chức, biên chế sự nghiệp đảm bảo cho các cơ quan, đơn vị đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trên cơ sở rà soát chức năng, nhiệm vụ sắp xếp lại các bộ phận bên trong của các Sở, Ban ngành, đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý bảo đảm thống nhất giữa quản lý biên chế với tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị; thực hiện cơ cấu lại vị trí việc làm theo chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo hợp lý về chuyên môn, chức danh nghề nghiệp, sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ xác định số dôi dư, không phù hợp để giải quyết thôi việc, tinh giản biên chế.

Thực hiện quản lý chặt chẽ thời gian lao động, kiểm tra, giám sát chất lượng và bảo đảm hiệu quả công việc của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, công sở.

Công tác cải cách hành chính của tỉnh đã được triển khai đồng bộ, đầy đủ trên tất cả các lĩnh vực của cải cách hành chính. Mức độ hài lòng của người dân đối với cải cách hành chính của tỉnh năm đánh giá cuối giai đoạn (năm 2019) đạt 89,91% số người dân được hỏi hài lòng. Hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã ngày càng hiệu quả hơn, được quan tâm đầu tư trang thiết bị từng bước hiện đại, phục vụ tốt nhu cầu làm việc của đội ngũ công chức và công dân, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, nâng cao sự hài lòng của người dân với bộ máy hành chính và công chức, viên chức cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước các cấp tại An Giang thời gian qua, theo xu hướng đáp ứng yêu cầu của cuộc công nghiệp 4.0 gắn với đẩy mạnh hiệu quả cải cách hành chính góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý hành chính nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, nâng cao các chỉ số của tỉnh.

V. QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Quản lý, sử dụng đất đai

1.1. Diện tích các loại đất trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016–2020

Tổng diện tích đất năm 2020 là 353.683 ha tăng 15 ha so với diện tích đất năm 2016. Kết quả thống kê hiện trạng các loại đất trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2021 đang thực hiện và hoàn thiện số liệu báo cáo.

(Chi tiết phụ lục 05- diện tích các loại đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020).

1.2. Về thực hiện các quy định pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai của các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố

Qua công tác thanh kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai của các sở, ngành và huyện, thị xã, thành phố cho thấy:

- Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất kinh doanh được giao đất, cho thuê đất phù hợp (về vị trí, diện tích) với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt. Về tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện đảm bảo đúng thời gian theo dự án được duyệt.

- Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cơ bản tuân theo quy định của Luật Đất đai. Việc thực hiện các quy định về thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho các đối tượng bị thu hồi đất đảm bảo đúng quy định về trình tự, thủ tục thu hồi, bồi thường; về đối tượng và điều kiện được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt.

1.3. Về ban hành và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu THPT, CLP trong quản lý, sử dụng đất

Để phòng ngừa, kịp thời phát hiện các hành vi tiêu cực trong thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, đã thực hiện công khai số điện thoại đường dây nóng, hộp thư điện tử của các cơ quan chuyên môn và lãnh đạo có thẩm quyền giải quyết, đăng tải đầy đủ các loại quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, quỹ đất công, quỹ đất đấu giá, dự án kêu gọi đầu tư, thủ tục hành chính, mẫu biểu trên Cổng thông tin điện tử của Sở TN&MT và các website có liên quan.

Việc triển khai công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng ngày càng chặt chẽ. Các dự án đều được rà soát kỹ lưỡng về mặt pháp lý, xác định được nguồn vốn trước khi triển khai thực hiện. Từ năm 2014 đến nay tỉnh siết chặt quy trình ban hành thông báo thu hồi đất.

1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Tỉnh đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 – 2015) trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua được Chính phủ phê duyệt. Năm 2013, UBND tỉnh chỉ đạo 11 huyện, thị, thành phố tổ chức lập và hoàn thành quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2011 – 2020.

Đến năm 2016, để triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối

(2016-2020) cấp quốc gia đã được thông qua, UBND tỉnh đã phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang kỳ cuối 2016 – 2020. Sản phẩm quy hoạch đã được HĐND tỉnh khóa IX thông qua và được Chính phủ phê duyệt. Năm 2018, đã điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ cuối của 11 huyện, thị, thành phố, tổ chức công bố quy hoạch đúng quy định.

Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất được duyệt, UBND tỉnh xét duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

Giai đoạn 2016-2021, diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật là 10.333.067m², trong đó đất hoang hóa trên đồi núi chưa sử dụng 10.270.000 m². Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi là 26.151 m²; Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được 433 triệu đồng.

1.5. Việc quản lý, sử dụng đất nông lâm trường

Qua rà soát quỹ đất của các nông lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh, từ năm 2016 đến nay tỉnh An Giang không còn các nông, lâm trường quốc doanh.

2. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

2.1. Thực trạng tài nguyên nước:

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh An Giang. Đồng thời, UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang rau, hoa màu và cây ăn trái nên diện tích sản xuất lúa giảm xuống và lượng nước sử dụng tiết kiệm hơn (năm 2016 diện tích lúa là 669.011 ha/năm; năm 2020 còn 637.228 ha/năm). Năm 2020, diện tích cây ăn trái áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước là 1.544,83 ha/13.450,63 ha (tỷ lệ 11,49%); diện tích rau, hoa màu áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước là 1.887,10 ha/17.438,34 ha (tỷ lệ 10,82%).

Trong giai đoạn 2016–2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện thẩm định và cấp 300 giấy phép khai thác sử dụng nước mặt với lưu lượng 880.000 m³/ngày.đêm; 177 hồ sơ đề nghị cấp phép xả nước thải vào nguồn nước với tổng lưu lượng xả nước thải là 248.383,60 m³/ngày.đêm; cấp 25 giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất với lưu lượng 9.633 m³/ngày.đêm.

Theo Quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030 tổng trữ lượng nước nhu cầu sử dụng nước của tỉnh là 15 triệu m³/ngày vào năm 2015 và dự đoán đến năm 2020 là 16,679 triệu m³/ngày.

Theo kết quả đánh giá mô hình về nhu cầu và khả năng cung cấp nước: An Giang là tỉnh đầu nguồn sông Tiền và sông Hậu nên khả năng cung cấp nước dồi dào đáp ứng đủ tất cả các nhu cầu trong tỉnh. Tuy nhiên, tại một số huyện Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên vẫn thiếu nước trong mùa khô.

- An Giang có khoảng 7.071 công trình khai thác nước dưới đất tại các tầng chứa nước qh, qp₃, qp₂₋₃, qp₁, n₂² và n₁³. Trong đó, cao nhất là tầng chứa nước

qp₃ có 2.796 công trình khai thác và thấp nhất là tầng chứa nước n₁³ có 3 công trình khai thác. Tổng lượng khai thác nước dưới đất trong toàn tỉnh là 30.988m³/ngày. Mật độ giếng khoan khai thác toàn tỉnh là: 2 giếng/km². Lưu lượng khai thác trung bình là: 4,38 m³/ngày/giếng.

2.2. Việc tuân thủ các nguyên tắc, quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tuân thủ theo các quy định của pháp luật, Nghị quyết HĐND tỉnh và quyết định UBND tỉnh về quy hoạch, quản lý tài nguyên nước trên địa bàn.

Hàng năm tỉnh xây dựng và ban hành Kế hoạch phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và dân sinh mùa khô. Trong điều kiện biến đổi khí hậu với nguy cơ thiếu nước trên địa bàn, UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp nghiên cứu xây dựng quy định về trình tự, thứ tự ưu tiên sử dụng nguồn nước trong trường hợp cạn, kiệt cho các đối tượng dùng nước trên địa bàn để thực hiện.

2.3. Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước

- Thông qua các mô hình ứng dụng công nghệ, giải pháp tạo nguồn tưới tiên tiến, như: tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt, tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân; đặt ống nhựa trên ruộng để theo dõi mực nước; sử dụng giống hệ thống thâm canh cải tiến (SRI),... Theo đó 11/11 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đều phát động và thực hiện áp dụng cho cây trồng (đặc biệt là rau màu và cây ăn trái), góp phần tiết kiệm đáng kể lượng nước tưới, tiết kiệm phân bón, giảm công chăm sóc, tăng năng suất, cải thiện thu nhập người dân và góp phần bảo vệ môi trường.

+ Đối với cây ăn trái: áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước là 1.544,83 ha/13.450,63 ha tổng diện tích cây ăn trái, đạt tỷ lệ 11,49%, trong đó: áp dụng biện pháp tưới phun cục bộ 1.383,13 ha và một số ít áp dụng phương pháp tưới nhỏ giọt 161,70 ha.

+ Đối với rau màu: áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước là 1.887,10 ha/17.438,34 ha tổng diện tích rau màu, đạt tỷ lệ 10,82%, trong đó: áp dụng biện pháp tưới phun cục bộ 1.868,60 ha, biện pháp tưới nhỏ giọt chiếm chưa đến 1%.

+ Đối với lúa: áp dụng các phương thức canh tác tiên tiến, kỹ thuật tưới tiết kiệm nước như triển khai ứng dụng Chương trình “3 giảm 3 tăng”, “Tiết kiệm nước”, “1 phải 5 giảm” đã góp phần giảm chi phí giá thành sản xuất nhờ tiết kiệm số lần bơm tưới, hạn chế đổ ngã và tăng năng suất, lợi nhuận.

3. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh có 19 khu mỏ được cấp phép khai thác với trữ lượng đã khai thác là 6.657.670 m³. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 17 khu mỏ khoáng sản do UBND tỉnh cấp phép còn hiệu lực, trong đó đá làm vật liệu xây dựng thông thường có 06 giấy phép, cát sông có 11 giấy phép. Đối

với đá làm VLXD thông thường, hiện tỉnh có 06 khu mỏ đá với tổng công suất khai thác 3,9 triệu m³/năm, tính đến năm 2021 tổng trữ lượng còn lại của các khu mỏ khoảng 28,56 triệu m³; đối với cát làm VLXD thông thường, hiện nay có 11 khu mỏ cát sông với tổng công suất khai thác 5,26 triệu m³/năm; tính đến năm 2021 tổng trữ lượng còn lại của các khu mỏ khoảng 15,2 triệu m³. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 02 dự án nạo vét thông luồng giao thông thủy với tổng khối lượng nạo vét 0,56 triệu m³. Tổng trữ lượng còn lại (tính từ năm 2021) của các dự án đang hoạt động khoảng 15,76 triệu m³, nhìn chung sản lượng cát hàng năm đáp ứng được nhu cầu trong tỉnh.

Trong giai đoạn 2016-2021, UBND tỉnh tổ chức đấu giá 02 khu mỏ: 01 khu mỏ đá (mỏ đá núi Cô Tô, huyện Tri Tôn) và 01 khu mỏ cát vật liệu xây dựng thông thường trên sông Tiền thuộc xã Vĩnh Hòa và xã Tân An, thị xã Tân Châu. Nhìn chung, công tác đấu giá thực hiện theo đúng quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

Tình hình khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh thời gian qua cơ bản đáp ứng kịp thời nhu cầu về vật liệu xây dựng trên địa bàn, góp phần vào tăng trưởng chung của tỉnh; đóng góp nguồn thu ngân sách cho địa phương; các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản đã ý thức hơn trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về khoáng sản; thông qua công tác thanh, kiểm tra các sự cố môi trường, việc khai thác khoáng sản trái phép giảm rất lớn.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

- Về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững:

STT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (huyện, TP) (ha)			
			Tịnh Biên	Châu Đốc	Tri Tôn	Thoại Sơn
Tổng diện tích		16.868,6	7.759,2	353,7	8.429,3	326,4
1	Đất rừng đặc dụng	1.577,2	845,0	172,7	233,1	326,4
2	Đất rừng phòng hộ	11.550,3	6.372,2	107,4	5.070,7	-
3	Đất rừng sản xuất	3.741,1	542,0	73,6	3.125,5	-

Giai đoạn 2016-2020, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của tỉnh đã triển khai tổ chức thực hiện 02 Dự án:

- Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang giai đoạn 2017 - 2020 quy mô 7.178,05 ha tương đương 10,767 triệu cây các loài, trong đó: Năm 2017 thực hiện 1.265,95 ha; năm 2018 thực hiện 2.034,45 ha; năm 2019 thực hiện 1.948,5 ha; năm 2020 thực hiện 1.929,15 ha.

- Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng giai đoạn 2017-2020 quy mô 1.169 ha, trong đó: Thực hiện trồng rừng 315,42 ha (trồng mới 300 ha, trồng rừng thay thế 15,42 ha); thực hiện chăm sóc rừng 854,31 lượt ha (rừng đồi núi 838,37 lượt ha, rừng đồng bằng 15,58 lượt ha).

Trong năm 2021, Ban quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng đã tham mưu UBND tỉnh An Giang phê duyệt Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2025. Kết quả thực hiện như sau: Trồng rừng mới 73,86 ha, chăm sóc rừng 283,26 ha, trong đó: rừng trồng đồi núi 281,08 ha, Rừng trồng thay thế 2,18 ha.

- Về giao đất, giao rừng:

Đến năm 2020, hoàn thành về cơ bản việc giao, cho thuê 16.868 ha rừng và đất rừng đến các chủ rừng thuộc mọi thành phần kinh tế để tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng, trong đó:

+ Rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định cho 3.741 ha rừng sản xuất đã giao cho các chủ rừng.

+ Giao rừng, cho thuê rừng đồng thời với giao đất cho Ban Quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tỉnh quản lý, thực hiện giao khoán đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện trồng và chăm sóc bảo vệ rừng gồm: Diện tích rừng và đất rừng phòng hộ đồi núi 11.550 ha; diện tích rừng và đất rừng đặc dụng đồi núi, đồng bằng 1.577 ha.

- Về phát triển các dịch vụ môi trường rừng:

Trong giai đoạn này, UBND tỉnh đã phê duyệt đề án chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở huy động các nguồn lực xã hội để tổ chức các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn đạt hiệu quả, ổn định và bền vững. Đồng thời, đã phê duyệt “Đề án cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái tại phân khu dịch vụ hành chính rừng tràm Trà Sư”, tiến hành lựa chọn nhà đầu tư có năng lực thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái tại phân khu hành chính Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư theo quy định của pháp luật.

5. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên tái chế và năng lượng tái tạo

Các ngành chuyên môn thường xuyên thông tin, tuyên truyền đến các doanh nghiệp và người dân về việc thực hiện nghiêm các quy định về sản xuất, cung ứng và tiêu dùng điện tiết kiệm, hiệu quả; khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất và tiêu dùng. Kết quả tiết kiệm điện tương đương 2,44% điện thương phẩm trong tỉnh.

Sản lượng điện năng tiết kiệm được trong giai đoạn 2016-2021 là 185.044,48 MWh, trong đó: chiếu sáng công cộng tiết kiệm 2.203,406 MWh, khối hành chính sự nghiệp là 7.249,12 MWh; lĩnh vực sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ tiết kiệm 88.864,768 MWh và lĩnh vực sản xuất tiết kiệm 86.727,186 MWh.

6. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác

Việc quản lý, khai thác sử dụng kho biển số xe ô tô, xe máy thực hiện theo quy định Bộ Công an. Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh An Giang đã thực hiện cấp biển số theo hình thức bấm số ngẫu nhiên trên hệ thống

phần mềm đăng ký xe do Cục Cảnh sát giao thông Bộ Công an cài đặt và quản lý.

VI. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

Tính đến cuối năm 2021, tỉnh An Giang có 06 doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang làm đại diện chủ sở hữu, trong đó: Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước là 02 doanh nghiệp; công ty cổ phần có vốn Nhà nước chi phối là 04 doanh nghiệp. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021 như sau: Tổng doanh thu 34.067.494 triệu đồng; Lợi nhuận kế toán trước thuế 4.758.692 triệu đồng.

- Việc tuân thủ các nguyên tắc trong THPT, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, về chế độ quản lý tài chính và xây dựng các chỉ tiêu tiết kiệm:

+ Trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp, UBND tỉnh đã ban hành quy chế quản lý tài chính, hầu hết các doanh nghiệp đã thực hiện rà soát, ban hành/sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ để tổ chức thực hiện, quản lý tốt chi phí.

+ Hằng năm, UBND tỉnh phê duyệt hoặc có ý kiến theo thẩm quyền về quyết toán quỹ tiền lương thực hiện và giao kế hoạch quỹ tiền lương của năm tiếp theo để doanh nghiệp nhà nước tổ chức thực hiện. Việc định biên bộ máy luôn được doanh nghiệp chú trọng nhằm đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, số lượng lao động theo kế hoạch được duyệt.

+ Việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi thực hiện theo quy định và quy chế quản lý, sử dụng các quỹ do doanh nghiệp ban hành.

+ Doanh nghiệp thực hiện quản lý tiền nhân rồi theo quy định tại quy chế quản lý tài chính, quy chế quản lý nợ phải thu, phải trả của doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp thực hiện chế độ quản lý tài chính theo quy chế quản lý tài chính, quy chế quản lý nợ, quy chế quản lý tài sản của doanh nghiệp và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Hầu hết các doanh nghiệp sử dụng năng lượng, vật tư, chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý, phù hợp theo yêu cầu hoạt động kinh doanh, hoạt động sản xuất kinh doanh được giám sát chặt chẽ theo quy định, có tổng kết rút kinh nghiệm và chấn chỉnh nếu không hợp lý.

- Doanh nghiệp thực hiện phân phối lợi nhuận và nộp NSNN phần lợi nhuận và cổ tức theo quy định về Luật Quản lý thuế, quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Giai đoạn 2016-2020, các doanh nghiệp nhà nước đều hoạt động có lãi, bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Năm 2021, do tình hình dịch bệnh

Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng mạnh đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

2. Việc THTK, CLP trong quản lý sử dụng vốn NSNN, tài sản, tài nguyên tại doanh nghiệp:

Các doanh nghiệp quản lý, sử dụng vốn, tài sản, các dự án đầu tư, các quỹ theo đúng quy định của pháp luật. Việc quản lý sử dụng đất đai, tài nguyên và các tài sản khác được nhà nước giao theo quy định.

Doanh nghiệp luôn tuân thủ các quy định trong thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh theo đúng Kế hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Việc ban hành, thực hiện các văn bản phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu, đầu tư dự án, quản lý dự án đảm bảo kịp thời, đúng thẩm quyền; quy trình lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đầu tư công tác phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý các dự án đầu tư được giao quản lý cơ bản tuân thủ theo đúng Quy chế doanh nghiệp và quy định của pháp luật hiện hành. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

3. Công tác cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước:

Giai đoạn 2016-2021, tỉnh An Giang thực hiện cổ phần hóa 03 doanh nghiệp là Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị An Giang, Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang, Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang, thoái vốn 01 doanh nghiệp là Công ty cổ phần Điện nước An Giang. Tình hình thực hiện công tác cổ phần hóa, thoái vốn như sau:

- Tình hình thực hiện công tác cổ phần hóa:

+ Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị An Giang đã hoàn thành công tác cổ phần hóa và chính thức chuyển thành công ty cổ phần ngày 03/10/2018. Vốn điều lệ là 198.930 triệu đồng, trong đó: vốn thuộc sở hữu nhà nước là 194.718 triệu đồng, chiếm 97,883%; vốn thuộc sở hữu cổ đông khác 4.212 triệu đồng, chiếm 2,117%.

+ Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang chính thức chuyển thành công ty cổ phần ngày 01/02/2021, vốn điều lệ là 287.228 triệu đồng, trong đó: vốn thuộc sở hữu Nhà nước là 271.372 triệu đồng, chiếm 94,48% vốn điều lệ; vốn thuộc sở hữu cổ đông khác 15.856 triệu đồng, chiếm 5,52% vốn điều lệ.

+ Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang chính thức chuyển thành công ty cổ phần ngày 01/04/2021, vốn điều lệ là 167.520 triệu đồng, trong đó: vốn thuộc sở hữu Nhà nước là 160.846 triệu đồng, chiếm 96,02% vốn điều lệ; vốn thuộc sở hữu cổ đông khác 6.674 triệu đồng, chiếm 3,98% vốn điều lệ.

- Tình hình thực hiện thoái vốn Nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần:

Căn cứ Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020, tỉnh An Giang thực hiện thoái vốn nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Điện nước An Giang với tỷ lệ vốn nhà nước phải thoái là 39,14% vốn điều lệ. Kết quả đấu giá đã bán được 1.167.000 cổ phần/19.045.500 cổ phần cần bán, chiếm 6,13% tổng số cổ phần dự kiến bán, số lượng cổ phần còn phải thoái là 17.878.500 cổ phần, tương đương 33,01%.

Theo quy định Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh tạm dừng thoái vốn Công ty cổ phần Điện nước An Giang đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn giai đoạn 2021-2025.

4. Việc cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước:

Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2016 - 2020”. UBND tỉnh đã phê duyệt đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh giai đoạn 2016 – 2020, trong đó:

- Duy trì doanh nghiệp 100% vốn nhà nước: Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết An Giang; Công ty TNHH một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang.

- Thực hiện cổ phần hóa 03 doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị An Giang; Công ty TNHH một thành viên Phà An Giang; Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang.

- Thoái vốn 01 doanh nghiệp: Công ty cổ phần Điện nước An Giang.

Giai đoạn 2021-2025: do Trung ương chưa phê duyệt phương án cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025, vì vậy, hiện nay các doanh nghiệp tiếp tục thực hiện việc cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 707/QĐ-TTg và đề án cơ cấu lại đã được UBND tỉnh phê duyệt giai đoạn 2016-2020.

5. Việc quản lý, giám sát việc huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước

Giai đoạn 2016-2021, các doanh nghiệp không phát sinh việc vay nợ nước ngoài và nguồn vốn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp.

Các chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư trong nước và ra nước ngoài được thực hiện theo quy định.

6. Trong thời gian qua chưa phát sinh xử lý vi phạm đối với các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý.

D. CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM TOÁN, XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THTK, CLP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Trong giai đoạn 2016-2021, các cơ quan, đơn vị có chức năng thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh chưa tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát chuyên đề về THTK, CLP. Tuy nhiên thông qua các cuộc thanh tra, kiểm tra trong công tác phòng, chống tham nhũng và thanh tra chuyên ngành đã thực hiện lồng ghép kiểm tra các nội dung liên quan việc thực hiện Luật THTK, CLP như việc ban hành chương trình, kế hoạch THTK, CLP của đơn vị và địa phương, báo cáo kết quả thực hiện; không kiến nghị xử lý đối với nội dung thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra trong các lĩnh vực có phát hiện và kiến nghị xử lý các sai phạm liên quan đến các chế độ, chính sách trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục những thiếu sót, hạn chế trong công tác quản lý, điều hành ngân sách, tổ chức và hoạt động của các đơn vị.

Các dạng sai phạm tập trung ở các lĩnh vực sau:

+ Về lĩnh vực quản lý sử dụng đất đai: nhận chuyển nhượng đất chưa đúng quy định, phê duyệt quy hoạch chi tiết dự án không tuân thủ theo quy hoạch chi tiết xây dựng được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Về lĩnh vực đầu tư xây dựng: hồ sơ thiết kế sai sót, tính thừa khối lượng; chất lượng công trình không đảm bảo; thi công không đúng theo hồ sơ thiết kế được duyệt; chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc giám sát, nghiệm thu, quản lý thực hiện công trình; thanh toán thừa chi phí máy thi công cho nhà thầu, thanh toán thừa chi phí quản lý dự án, tư vấn và xây dựng cho các đơn vị tư vấn thiết kế, thẩm tra, thi công...

+ Về lĩnh vực tài chính ngân sách: sử dụng chứng từ, hóa đơn không đảm bảo chế độ tài chính ngân sách; các nội dung chi sai chế độ, vượt định mức,....

Đ. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

- Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tích cực lãnh, chỉ đạo triển khai thực hiện công tác THTK, CLP đến các cơ quan, đơn vị và địa phương; thường xuyên tuyên truyền, phổ biến các quy định của Trung ương và của tỉnh về THTK, CLP đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong toàn hệ thống chính trị để nắm và tham gia thực hiện. Qua đó, đã tạo được sự đồng thuận và hưởng ứng tích cực trong toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia vào công tác THTK, CLP trên địa bàn tỉnh; góp phần khắc phục được những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý, điều hành; từng bước ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Công tác THTK, CLP trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhận thức của cán bộ công chức, viên chức và người lao động được nâng cao.

- Việc công khai các hoạt động quản lý và sử dụng NSNN, vốn nhà nước, tài sản nhà nước, lao động, thời gian lao động và tài nguyên đa dạng bằng nhiều hình thức và phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

- Cơ chế quản lý tài chính, đặc biệt là thực hiện quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và tài chính trong cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập đã góp phần giúp các đơn vị chủ động thực hiện tiết kiệm, tạo nguồn tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị.

- Các cấp ủy, chính quyền và thủ trưởng các cơ quan thanh tra đã tập trung chỉ đạo, điều hành, triển khai các cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất được giao; các cuộc thanh tra được tiến hành có trọng tâm, trọng điểm; quá trình thanh tra, kiểm tra đều được các đối tượng thanh tra, kiểm tra hợp tác, chấp hành; qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện những vi phạm, từ đó kiến nghị biện pháp xử lý chấn chỉnh, khắc phục, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý lao động, tài chính ngân sách, tài sản, đất đai, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

II. CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, công tác THTK, CLP trên địa bàn tỉnh còn những tồn tại, hạn chế:

- Việc xây dựng chương trình THTK, CLP đã được các cơ quan, đơn vị, tổ chức và địa phương triển khai thực hiện hàng năm trên cơ sở Chương trình do UBND tỉnh ban hành. Phần lớn các cơ quan, đơn vị và số địa phương khi xây dựng chương trình THTK, CLP hàng năm để triển khai thực hiện chưa xác định các tiêu chí, chỉ tiêu THTK, CLP cụ thể để thực hiện, dẫn đến khi thực hiện báo cáo, đánh giá kết quả các đơn vị chưa bám sát nội dung chương trình đã xây dựng.

- Số liệu báo cáo về kết quả thực hiện của các đơn vị và địa phương chưa chuẩn xác, thiếu đồng bộ; chất lượng báo cáo chưa cao; thời gian gửi báo cáo của các đơn vị và địa phương cho cơ quan tổng hợp chưa kịp thời theo quy định từ đó dẫn đến công tác tổng hợp gặp nhiều khó khăn.

- Công tác thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP trong các lĩnh vực chưa được triển khai nhiều, chủ yếu là lồng ghép vào các cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch thuộc lĩnh vực chuyên ngành.

III. NGUYÊN NHÂN

- Nguyên nhân của các kết quả đạt được:

Các cấp ủy, chính quyền và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương đã tập trung chỉ đạo, điều hành, triển khai kịp thời, hiệu quả các chương trình, kế hoạch THTK, CLP hàng năm.

Công tác tuyên truyền đối với các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về THTK, CLP được toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao

động trong toàn tỉnh tích cực hưởng ứng và tham gia, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả của công tác THTK, CLP trong từng cơ quan, đơn vị và địa phương.

- Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế, khuyết điểm:

Một số cơ quan, đơn vị và địa phương chưa quan tâm sâu sắc đến việc xây dựng các chỉ tiêu, tiêu chí THTK, CLP cụ thể trong từng đơn vị và địa phương để làm cơ sở thực hiện.

Các chỉ tiêu, tiêu chí xác định và đánh giá kết quả THTK, CLP theo hướng dẫn của Bộ Tài chính chưa được diễn giải cụ thể, dẫn đến khi thực hiện báo cáo nhiều đơn vị còn lúng túng, hiểu chưa đồng nhất.

Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và địa phương không thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu và đánh giá nội dung theo yêu cầu. Thời gian yêu cầu báo cáo về công tác THTK, CLP không trùng khớp với thời gian báo cáo của một số lĩnh vực chuyên ngành, dẫn đến số liệu được cập nhật giữa các báo cáo thiếu đồng bộ.

Chưa có hướng dẫn cụ thể về nội dung thanh tra, kiểm tra THTK, CLP nên khó triển khai thực hiện.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Luật THTK, CLP, các văn bản hướng dẫn thi hành, các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước có liên quan đến THTK, CLP thông qua các hội nghị quán triệt, tập huấn để triển khai sâu rộng đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về mục tiêu, yêu cầu, ý nghĩa của công tác THTK, CLP. Qua đó nâng cao ý thức, trách nhiệm, thống nhất nhận thức và hành động của từng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong triển khai thực hiện.

2. Các ngành, các cấp phải triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả chương trình THTK, CLP giai đoạn và hàng năm của tỉnh thông qua việc từng cơ quan, đơn vị và địa phương phải cụ thể hóa các nhiệm vụ trong chương trình gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội được giao.

3. Tổ chức điều hành, quản lý tài chính, ngân sách, tài sản, đất đai, tài nguyên khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật; rà soát để ban hành mới, sửa đổi, bổ sung kịp thời các chế độ, chính sách trong từng lĩnh vực có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc bãi bỏ các chế độ, chính sách không còn phù hợp nhằm đảm bảo việc quản lý, sử dụng các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đạt hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện Luật THTK, CLP và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về THTK, CLP theo quy định.

5. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong triển khai thực hiện công tác THTK, CLP trong từng cơ quan, đơn vị và địa phương, đặc biệt là vai trò của người đứng đầu trong đơn vị và địa

phương. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị và địa phương kiến nghị, đề xuất những cá nhân, tổ chức có đóng góp tích cực trong việc thực hiện THPTK, CLP và phát hiện những sai phạm của tổ chức, cá nhân liên quan đến THPTK, CLP.

PHẦN II

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THPTK, CLP VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

A. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THPTK, CLP

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo về THPTK, CLP tại các các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các cấp. Hàng năm, các đơn vị xây dựng kế hoạch thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm trong từng lĩnh vực được giao phụ trách, trong đó cần phân công, phân cấp cụ thể, rõ ràng trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc, từng cán bộ, công chức, viên chức; gắn với công tác kiểm tra, đánh giá thường xuyên, đảm bảo việc thực hiện Chương trình đạt hiệu quả.

2. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, đặc biệt là đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong THPTK, CLP.

3. Tăng cường công tác tổ chức THPTK, CLP trên các lĩnh vực THPTK, CLP. Trong đó tập trung vào:

a) Về quản lý ngân sách nhà nước

Thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước về công tác lập, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thu thuế, gian lận thuế, đảm bảo nguồn thu ngân sách bền vững. Tiếp tục đổi mới phương thức quản lý chi thường xuyên, tăng cường đấu thầu, đặt hàng, khoán kinh phí; giao quyền tự chủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, gắn với tăng cường trách nhiệm của các Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Về quản lý vốn đầu tư công

Tổ chức thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Quy hoạch. Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, đền bù tái định cư của các dự án khởi công mới để tạo tiền đề tốt cho việc thực hiện dự án, nhất là các dự án trọng điểm, quan trọng của tỉnh nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh. Nâng cao chất lượng công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu đảm bảo lựa chọn nhà thầu có đầy đủ năng lực thực hiện dự án theo đúng tiến độ quy định.

c) Về quản lý sử dụng tài sản công

Tiếp tục thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị; kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật

liên quan đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi vi phạm.

d) Về thực hiện cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị SNCL; Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL;

đ) Về quản lý tài nguyên, khoáng sản, đặc biệt là đối với đất đai

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đai hiệu quả, tiết kiệm và bền vững.

e) Về quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

Thực hiện minh bạch báo cáo tài chính, thông tin tài chính, kinh doanh, điều hành của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối, tăng cường trách nhiệm của Chủ tịch Công ty, Ban Điều hành, thực hiện giám sát tài chính định kỳ 6 tháng, năm đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối do Ủy ban nhân dân tỉnh làm đại diện chủ sở hữu.

f) Tiếp tục quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước theo quy định.

g) Về quản lý lao động, thời gian lao động

- Tiếp tục thực hiện về cải cách tổ chức bộ máy hành chính và tinh giản biên chế theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-TW; Nghị quyết số 19/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII.

- Tiếp tục xây dựng vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức tại các đơn vị theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ, vị trí việc làm viên chức theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ làm căn cứ cho việc quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động hiệu quả và làm cơ sở để thực hiện cải cách tiền lương.

4. Tăng cường thực hiện công khai, giám sát THTK, CLP:

- Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải thực hiện trách nhiệm công khai theo đúng quy định của Luật THTK, CLP và các luật chuyên ngành; trong đó, chú trọng thực hiện công khai việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính được giao và các nội dung đầu tư công

theo quy định pháp luật.

- Phát huy vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các tổ chức, đoàn thể trong mỗi cơ quan, đơn vị để kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm về THPT, CLP. Thực hiện công khai các tổ chức, cá nhân có hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi gây lãng phí.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Chương trình THPT, CLP.

B. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét thời gian gửi báo cáo THPT, CLP đồng nhất với các Bộ chuyên ngành khác để đảm bảo số liệu báo cáo kết quả THPT, CLP được đầy đủ; hướng dẫn xác định các tiêu chí, chỉ tiêu THPT, CLP rõ hơn để việc lập báo cáo được thuận lợi, chính xác và quy trình thanh tra THPT, CLP; các tiêu chí để xác định hành vi lãng phí.

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- VP. ĐĐBQH & HĐND tỉnh;
 - TT.TU, HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
 - Sở Tài chính;
 - VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, Phòng TH;
 - Lưu: VT, Phòng KTTH.
- (Đính kèm các Phụ lục)*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước